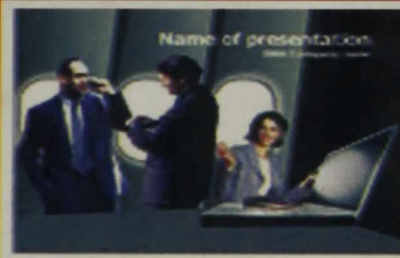


THANH HUYỀN



Bài tập các thì và mạo từ

TIẾNG ANH



NGUYỄN
C LIỆU



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

**BÀI TẬP CÁC THÌ VÀ MẠO TỪ
TIẾNG ANH**

THANH HUYỀN

**BÀI TẬP
CÁC THÌ VÀ MẠO TỪ
TIẾNG ANH**

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI NÓI ĐẦU

Nhu cầu học tiếng Anh ngày một nhiều, nhất là đối với các loại sách hướng dẫn ôn luyện thi chứng chỉ ABC. Xuất phát từ nhu cầu đó, chúng tôi biên soạn loạt sách theo dạng thức đề thi A, B, C của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

Mỗi tập sách là một chuyên đề luyện thi, giúp người học rèn luyện, nắm vững kiến thức một cách có hệ thống và đầy đủ nhất. Nội dung đề thi đa dạng phong phú, giúp người học làm quen với các dạng thức đề thi khác nhau, không bị bỡ ngỡ lúng túng khi gặp đề thi khác lạ.

Trong quá trình biên soạn chắc không thể tránh khỏi thiếu sót, rất mong bạn đọc góp ý để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

CONTENTS

A. TENSES (Các thì)	7
B. ARTICLE (Mạo từ).....	31
TESTS	
TEST 1	38
TEST 2	43
TEST 3	48
TEST 4	53
TEST 5	59
TEST 6	63
TEST 7	69
TEST 8	74
TEST 9	80
TEST 10	85
TEST 11	90
TEST 12	96
TEST 13	101
TEST 14	107
TEST 15	113
TEST 16	118
TEST 17	124
TEST 18	129
TEST 19	135
TEST 20	140
TEST 21	145
TEST 22	150
TEST 23	155
TEST 24	159
TEST 25	164
KEYS	169

A. TENSES

I. THE SIMPLE PRESENT TENSE (HIỆN TẠI ĐƠN)

1. Form

I, We, You, They	+ V (without to)
He, She, It	+ V + s/es

2. Usage

Thì hiện tại đơn được sử dụng với nhiều chức năng khác nhau, chỉ những hành động luôn xảy ra (always), lặp đi lặp lại (repeatedly), hiển nhiên (generally true) hoặc cho những hành động gói gọn (encapsulated) trong một khoảng thời gian nào đó không đề cập đến quá khứ hoặc tương lai (no reference to past or future).

a) dùng để diễn tả hành động thường xuyên xảy ra, điều có thực, chân lý, thói quen (denote truths).

+ hành động thường xuyên xảy ra, thói quen:

Ex: She always **forgets** her purse.

He **does not play** tennis.

I never **drink** coffee before 12.00.

+ diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.

Ex: Every twelve months, the Earth **circles** the Sun.

California **is not** in the United Kingdom.

Some birds **fly** south for the winter.

The Moon **goes** round the Earth.

+ dùng khi nói về thời khoá biểu (timetables), chương trình (programmes) v.v...

Ex: The train **leaves** every morning at 8 AM.

The bus **does not arrive** at 11 a.m, it **arrives** at 11 p.m.

The library **opens** at eight a.m. It **doesn't open** at 7.

+ Sự thật vĩnh cửu và không thay đổi: (eternal and unvarying truths):

Ex: Declaration of Independence writes... (Tuyên ngôn độc lập viết rằng...)

+ Những sự thật về toán và khoa học (mathematical and scientific truths):

Ex: One and two make three.

Water consists of hydrogen and oxygen.

+ Những sự thật về nội tâm với những động từ như: think, know, wish, v.v... (internal truths):

Ex: I wish you're here.

I think it's best.

b) dùng để diễn tả mệnh lệnh, hướng dẫn hoặc trình bày, giải thích việc gì (giving instructions, directions or demonstrations):

Ex: Close the door.

You turn right and go straight.

- How do I make pancakes?

+ Well, first you take 4 eggs and crack them into a bowl, then you weigh out 4 oz. of flour and sieve it into the eggs.

c) dùng để tường thuật, làm cho câu chuyện trở nên sinh động (a narrative device).

Ex: She gets up at 6 o'clock, has breakfast and goes to work.

d) để nhấn mạnh (emphatic: do/does)

Ex: You never plays tennis – Yes, I do play tennis.

3. Spelling

* Nguyên tắc chung: thêm S để hình thành ngôi thứ ba số ít của hầu hết các động từ.

Ex: He writes letter.

Nhưng thêm ES khi động từ có tận cùng là: **o, sh, s, ch, x, z.**

Ex: My child watches TV.

* Nếu động từ tận cùng là “y” và đứng trước nó là một phụ âm, đổi “y” thành “i” trước khi thêm “es”.

Ex: He studies English.
She often cries.

Tổng hợp cách chia động từ ngôi thứ ba số ít thì hiện tại đơn

Động từ có đuôi là...	Cách chia động từ ngôi thứ ba số ít	Ví dụ
s	thêm -ES	<i>She passes</i>
z	thêm -ES	<i>She dozes</i>
sh	thêm -ES	<i>He wishes</i>
ch	thêm -ES	<i>He watches</i>
phụ âm + y	đổi Y thành I, rồi thêm -ES	<i>It flies</i>
các động từ khác	thêm -S	<i>He sings</i>

4. Các trạng từ thường dùng với thì hiện tại đơn:

- + Often, usually, frequently: thường
- + Always, constantly: luôn luôn
- + Sometimes, occasionally: thỉnh thoảng
- + Seldom, rarely: ít khi, hiếm khi
- + Everyday/ week/ month...: hàng ngày / tuần / tháng...

5. Negative form (Thể phủ định)

* Đối với các động từ: be, can, may..., thêm “not” ngay sau động từ đó.

S + am / is / are + not
can / may

(are not = aren't)

(can not = can't)

Ex: You are a student.
You are not a student.

I **can** speak French.

I **can not** speak French.

* Đối với động từ thường, ta dùng trợ động từ "Do" hoặc "Does" tùy theo chủ ngữ.

I/you/we/they + do + not + V
he/she/it does

(does not = doesn't)

(do not = don't)

Ex: He **doesn't play** tennis.

I **don't like** milk.

6. Interrogative form (Thể nghi vấn)

* Đối với các động từ đặc biệt, chuyển động từ đó lên đầu câu và thêm dấu "?" ở cuối câu.

am / is / are + S ...?
can / may + S + V?

Ex: **Are** you hungry?

Can you sing?

* Đối với động từ thường, thêm "Do" hoặc "Does" vào đầu câu.

Do + S + V?
Does

Ex: Does her husband **love** children?

Do you **work** in hospital?

II. THE PRESENT CONTINUOUS TENSE (THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

1. Form

I	+ am	
He, She, It	+ is	+ V-ing
We, You, They	+ are	

2. Usage

a) Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động diễn ra và

kéo dài một thời gian ở hiện tại.

Các trạng từ thường dùng với thì hiện tại tiếp diễn:

now, right now, at the moment, at present

Ex: They **are learning** English now.

She **is eating** cheese.

b) Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động tạm thời /đang xảy ra (temporary action): hành động xảy ra trước lúc nói, còn tiếp diễn và chưa chấm dứt.

Ex: I'm **going** to school at this moment.

It **is raining** today.

Sally **is studying** really hard for her exams this week.

c) Thì hiện tại tiếp diễn dùng để nói về những tình huống hay thay đổi, tạm thời (changing/ temporary situations).

Ex: They **are watching** television.

I'm **calling** Peter.

d) Thì hiện tại tiếp diễn cũng được dùng để diễn tả một hành động xảy ra vào khoảng thời gian có liên quan tới hiện tại.

Ex: What **are** you **doing** here?

e) Thì hiện tại tiếp diễn chỉ sự hy vọng, mong đợi:

Ex: You **aren't looking forward** to hearing from him for some time.

We haven't heard from him for weeks but **we're** still **hoping** for a letter.

f) Thì hiện tại tiếp diễn còn dùng để diễn tả những hành động xảy ra trong tương lai gần, có dự định trước.

Ex: I **am meeting** some friends after work.

Is he **visiting** his parents next weekend?

Polly **is coming** for dinner tomorrow.

3. Spelling

Nguyên tắc chung: thêm -ing vào sau động từ

go → going